

ENGLISH - UNIT 11:

TRAVELLING IN THE FUTURE A CLOSER LOOK 1

- bamboo-copter	(n): chong chóng tre
- skyTrain	(n): hệ thống tàu điện trên ko
- solar-powered ship	(n): tàu thủy chạy = NL mặt trời
- in stead of	: thay vì
- normal	(adj): thông thường, bình thường
- airplane	(n): máy bay
- cause	(v): gây ra
- pollute	(v): làm ô nhiễm
- polluted	(adj): ô nhiễm
- pollution /pə'lu:.ʃən/	(n): sự ô nhiễm
- pay attention	(v): chú ý
- bold	(adj) : rõ nét, đậm nét
- syllable	(n): âm tiết
- autopilot /'ɔ:.təʊ.paɪ.lət/	(adj,n) : lái tự động
- bullet train /'bʊl.ɪt ,treɪn/	(n): tàu cao tốc